

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty Licogi - CTCP

Ngày 15/01/2024	15,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-3.8%	-

DT thuần Q4/23
690 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 244 54.7%
YoY: ▲ 49.0 7.6%

LN thuần Q4/23
24.5 tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.1 -33.2%
YoY: ▲ 19.2 360%

LN sau thuế Q4/23
18.2 tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.7 -47.9%
YoY: ▲ 26.2 329%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
7.6%
YoY: +/- ▼ 5.6%

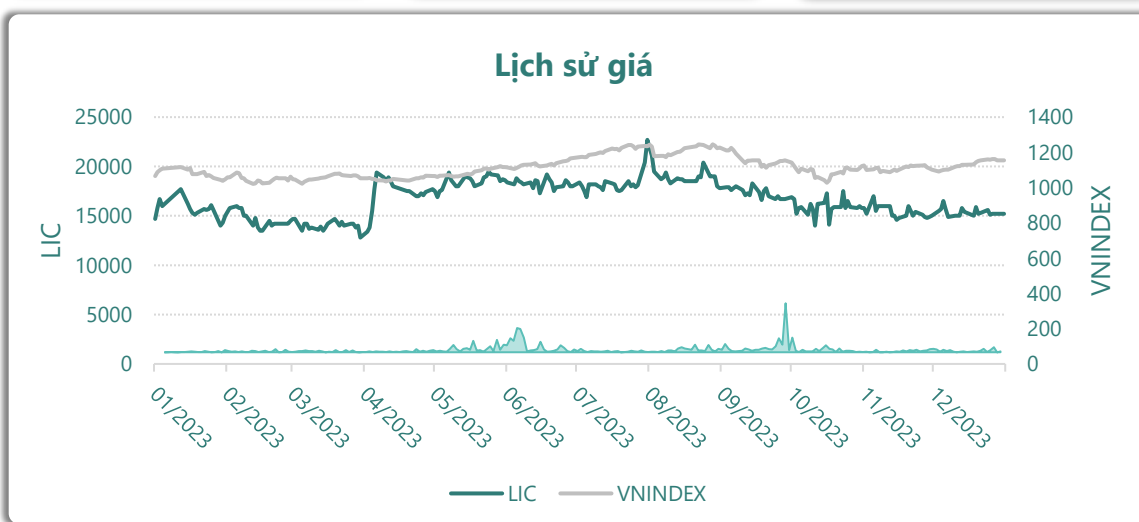
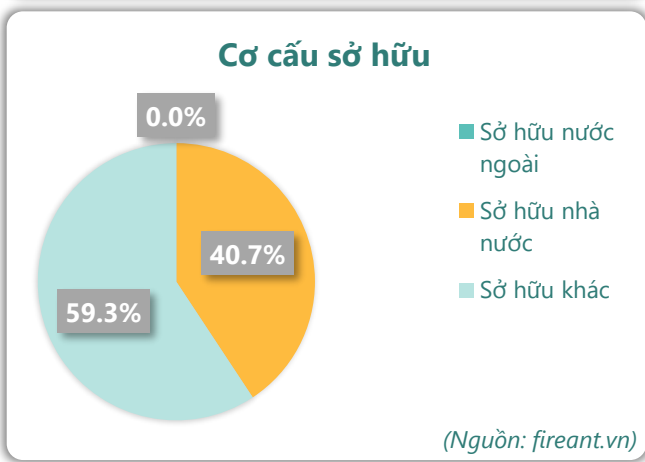
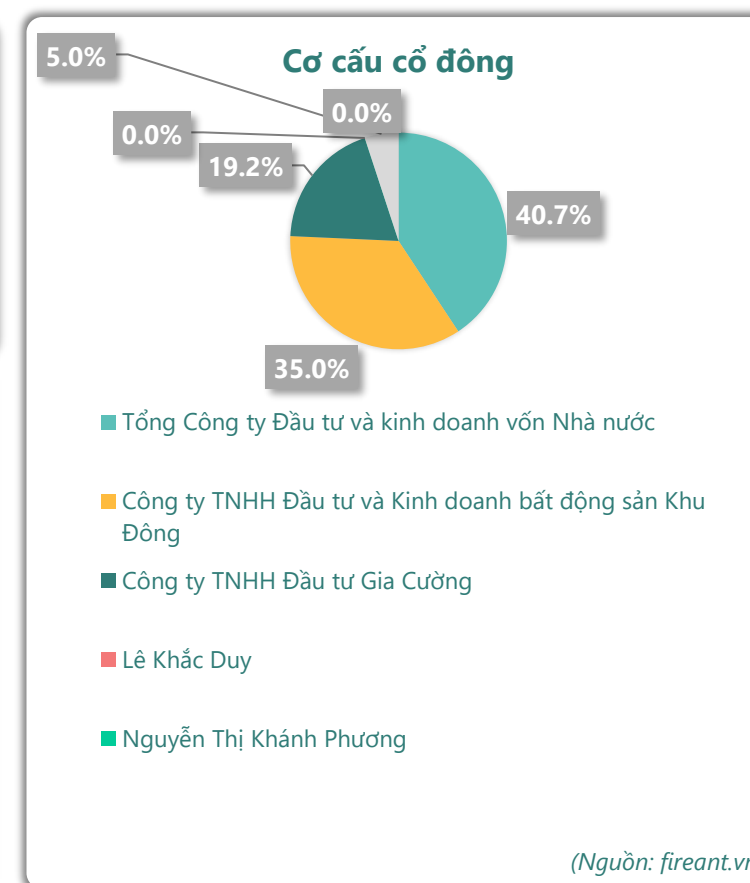
ROE 2023
0.4%
YoY: +/- ▼ 7.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,800 - 22,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,368
Số lượng CPLH (CP)	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,990
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.12
EPS	20
P/E	754.0

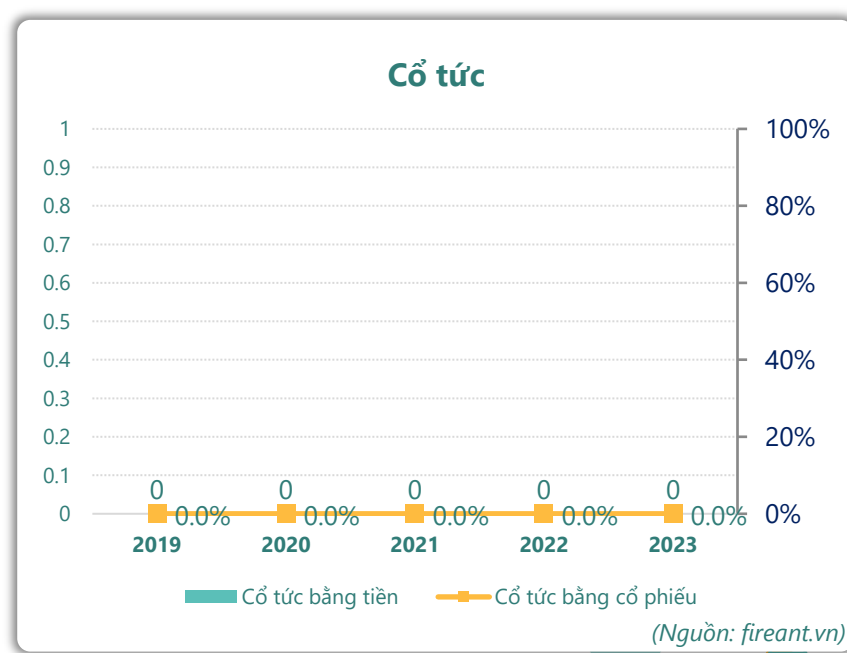
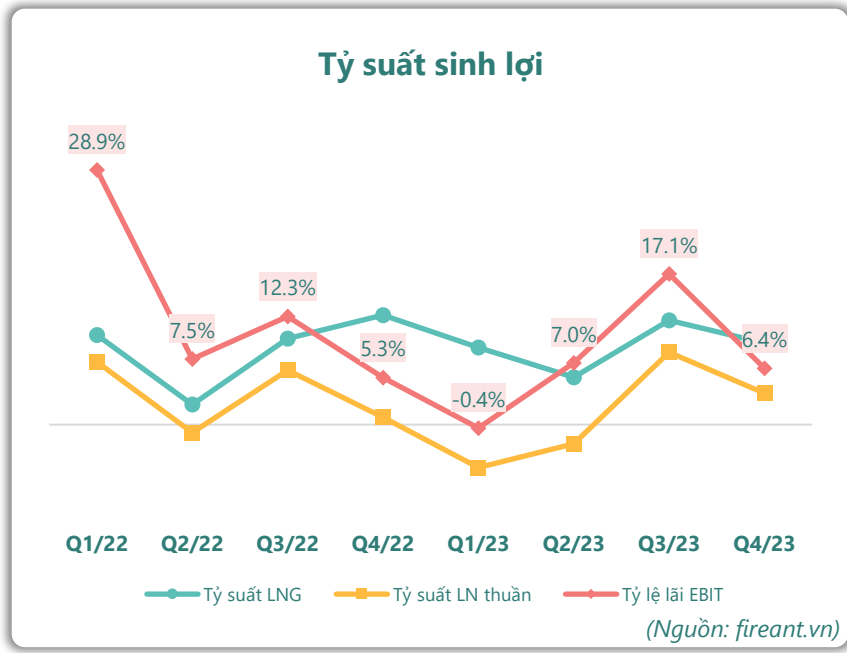
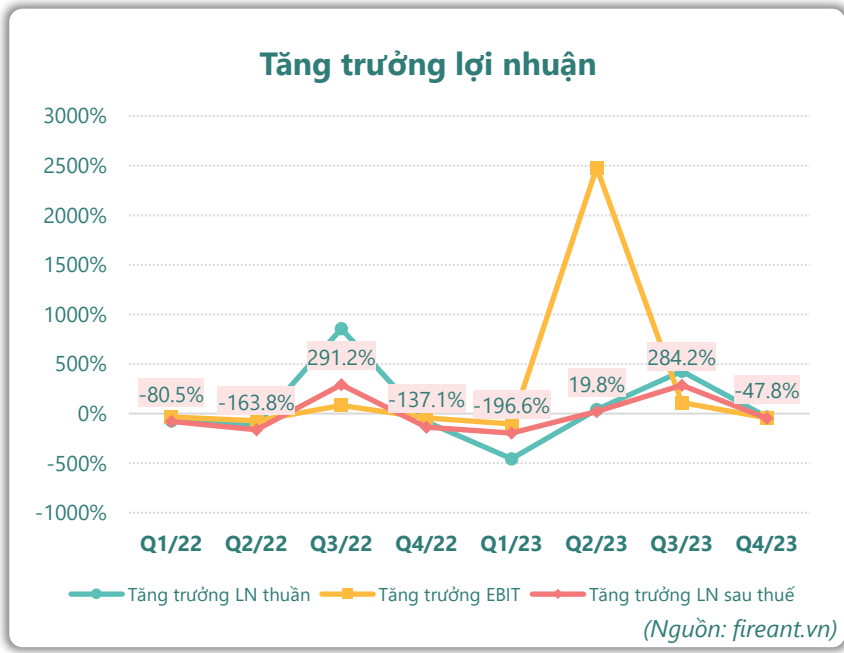
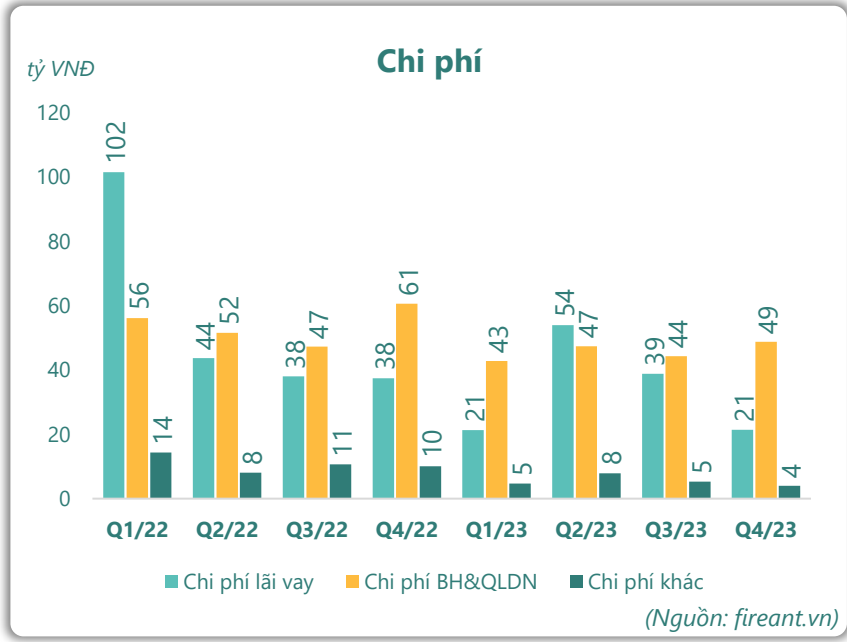
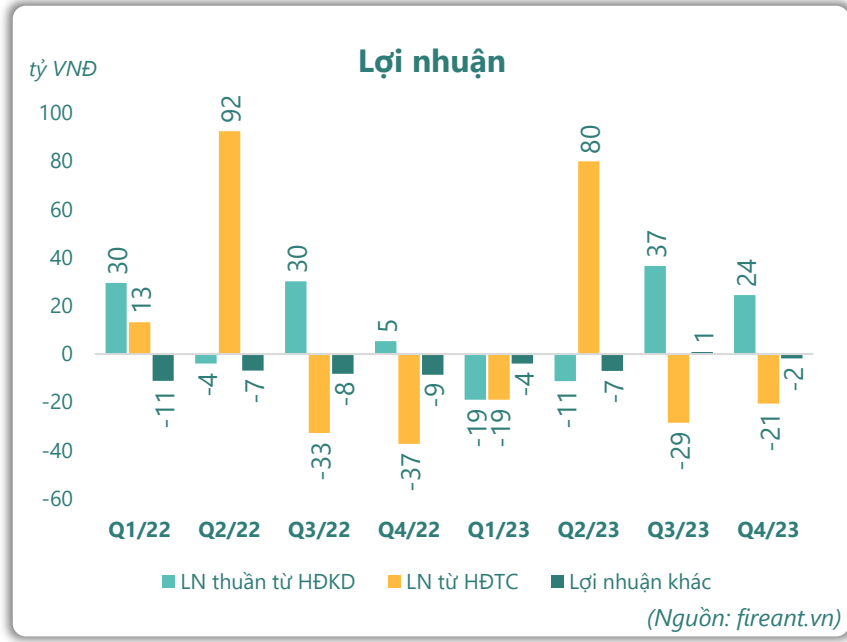
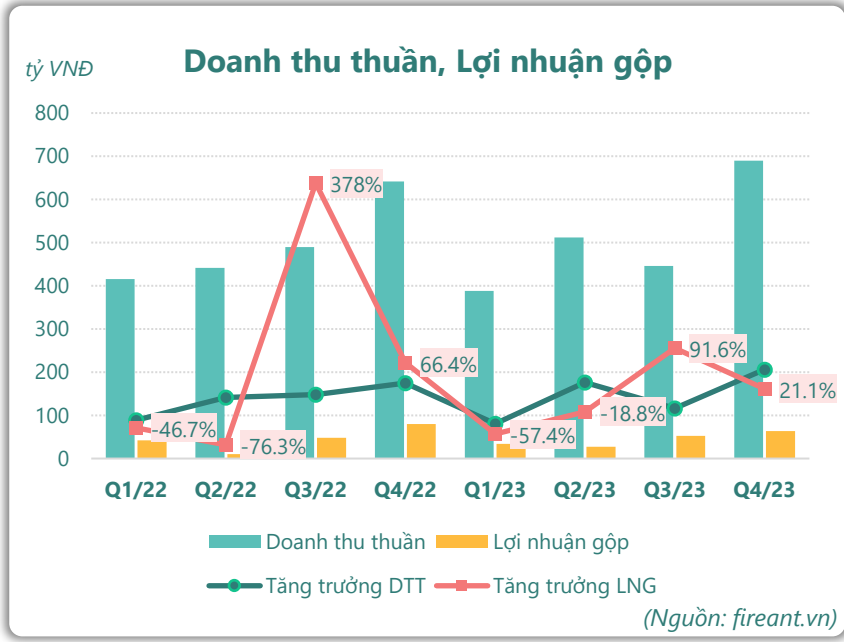
DT thuần 2023
2,036 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.0 2.4%

LN thuần 2023
30.9 tỷ VNĐ
YoY: ▼59.5 -65.8%

LN sau thuế 2023
10.5 tỷ VNĐ
YoY: ▼33.8 -76.2%



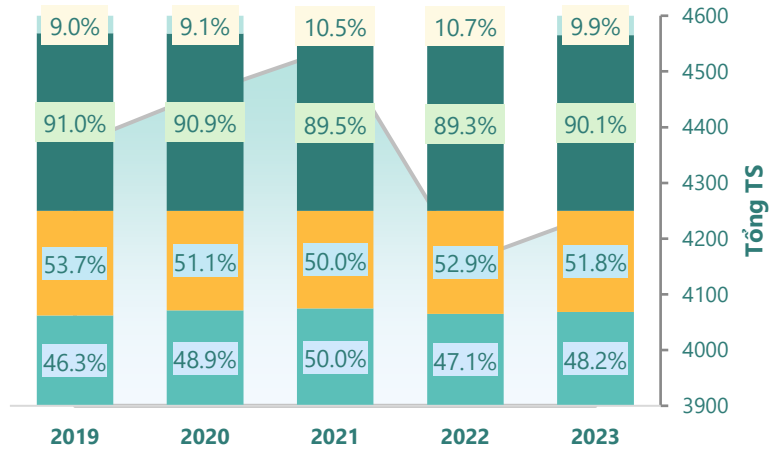
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

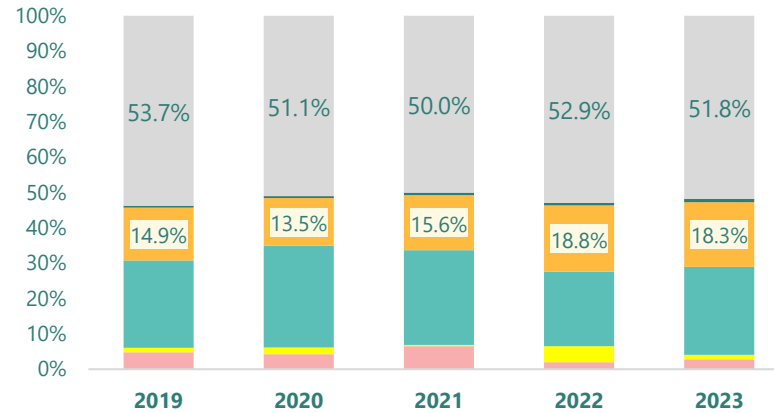
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

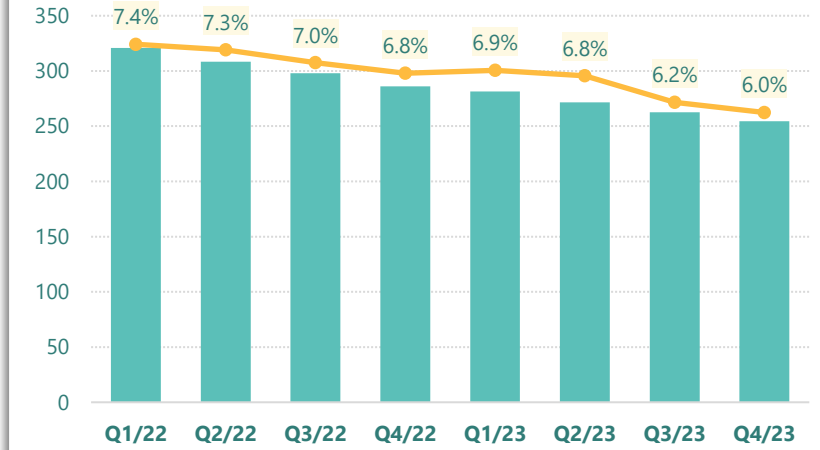


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

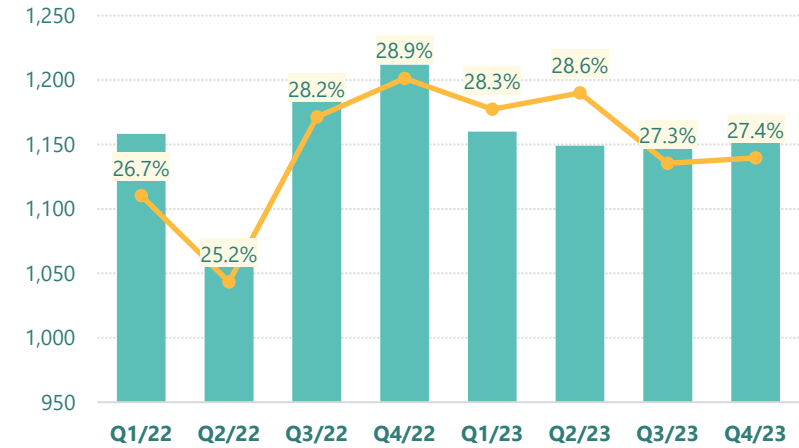


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

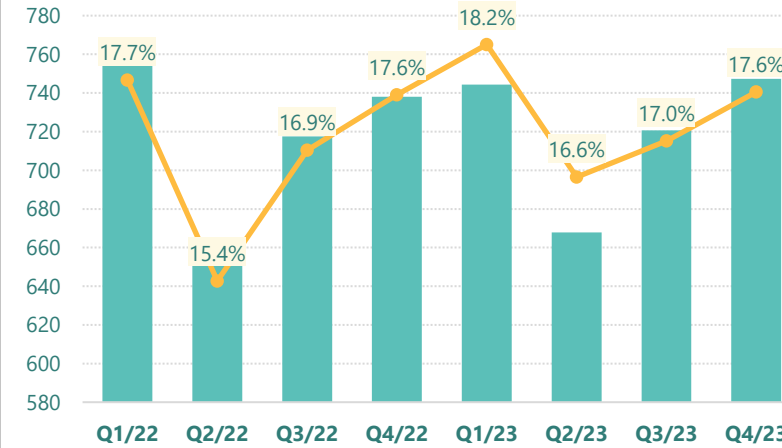


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

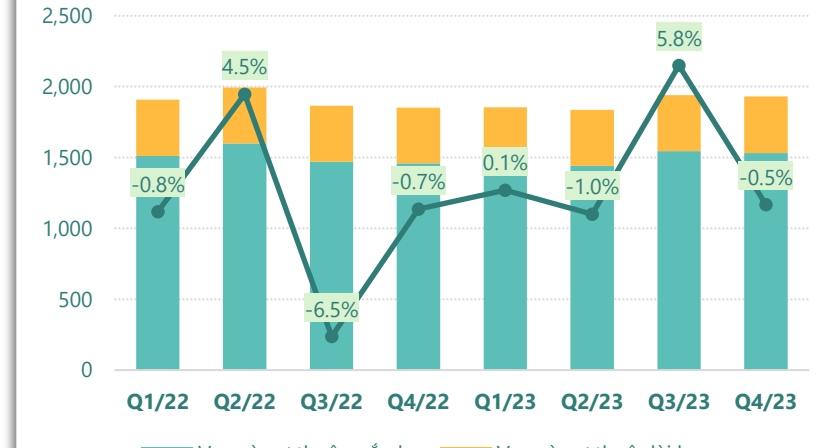


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

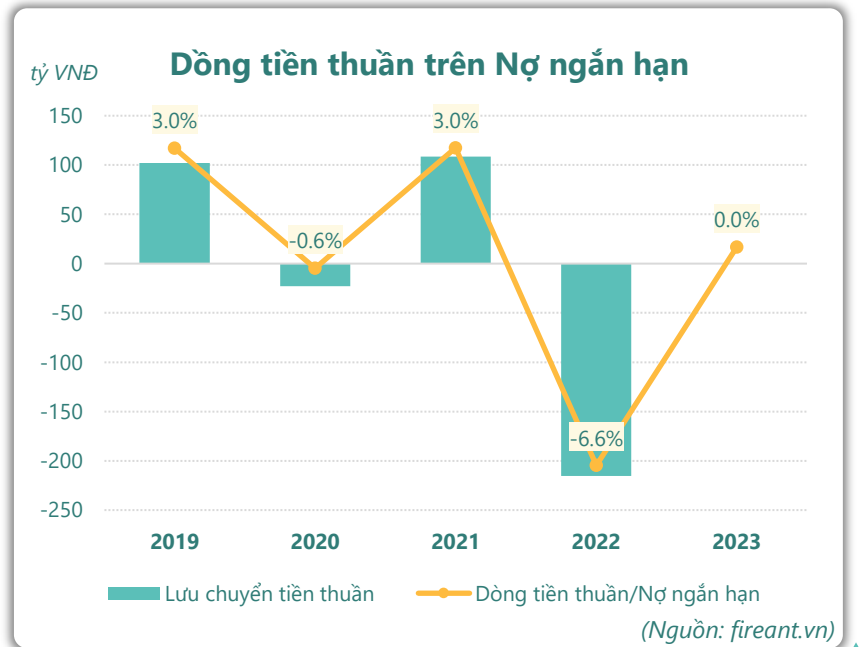
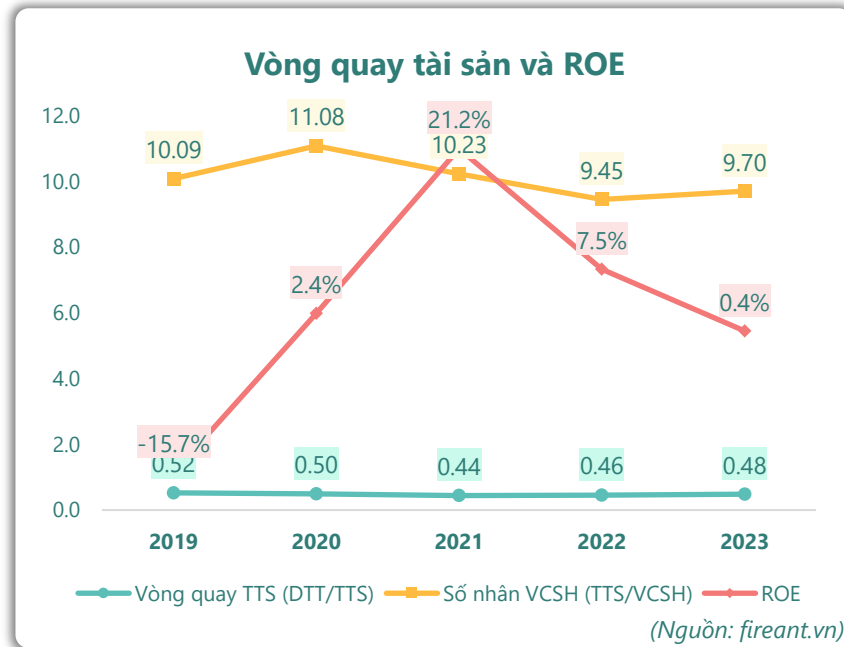
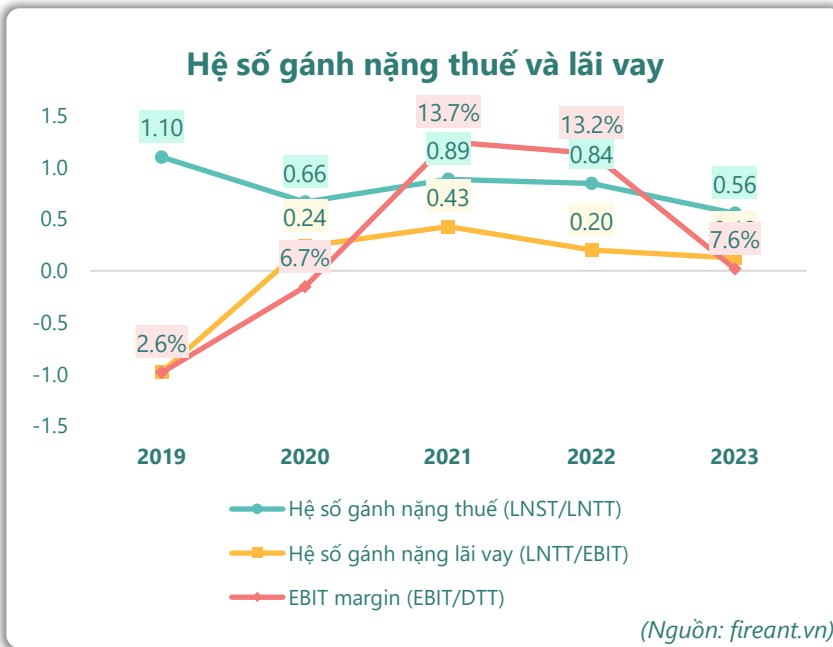
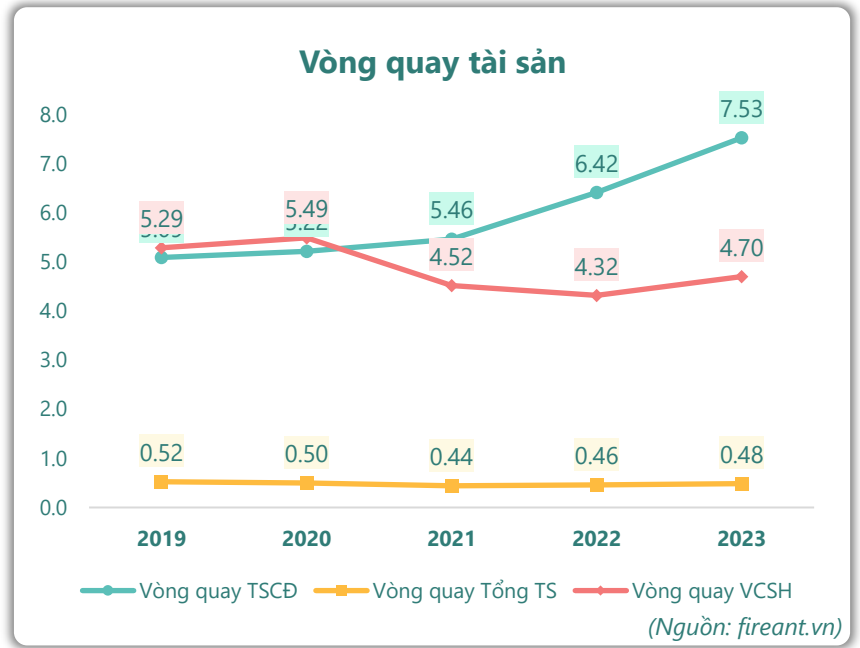
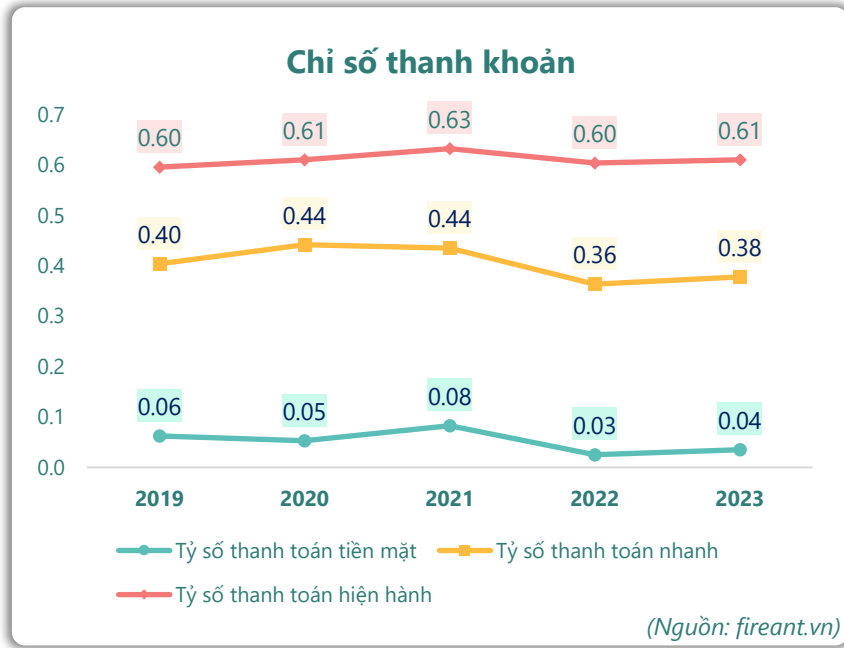
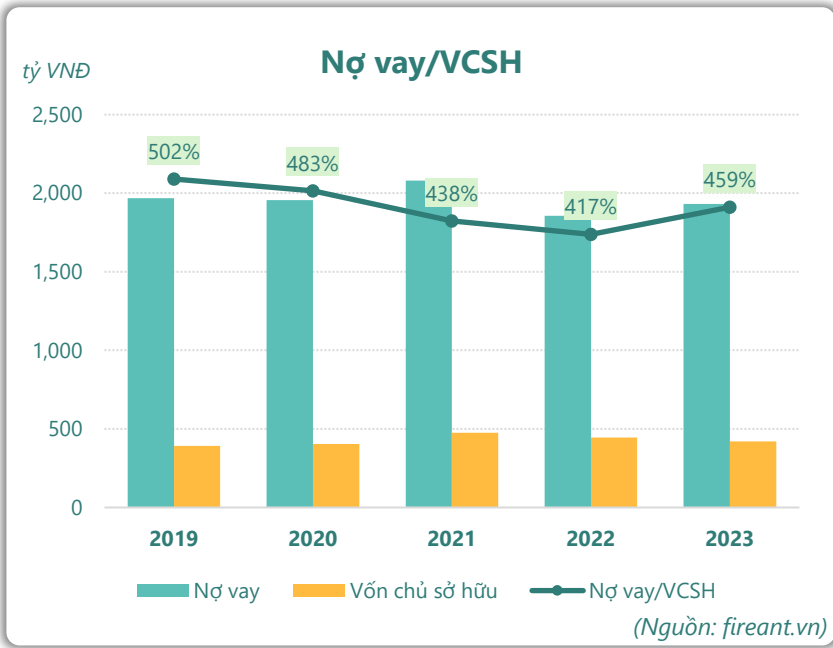
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	690	641	7.6%	2,036	1,988	2.4%
Giá vốn hàng bán	626	562	11.4%	1,858	1,788	3.9%
Lợi nhuận gộp	63.9	79.7	-19.8%	178	201	-11.1%
Doanh thu HĐTC	3.70	3.07	20.6%	146	275	-46.7%
Chi phí TC	24.3	40.3	-39.8%	134	232	-42.1%
Chi phí lãi vay	21.5	37.5	-42.8%	136	210	-35.3%
LN trong công ty LKLD	29.8	23.6	26.4%	24.2	62.7	-61.4%
Chi phí bán hàng	13.4	17.1	-21.9%	42.7	55.2	-22.6%
Chi phí QLDN	35.4	43.6	-18.8%	141	160	-12.1%
LN thuần từ HĐKD	24.5	5.32	360%	30.9	90.4	-65.8%
Lợi nhuận khác	-1.88	-8.54	78.0%	-12.0	-37.9	68.5%
LN trước thuế	22.6	-3.22	801%	19.0	52.5	-63.9%
Lợi nhuận sau thuế	18.2	-7.95	329%	10.5	44.3	-76.2%
LNST của CĐ cty mẹ	16.8	-5.40	411%	1.84	34.5	-94.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-125	-91.9	-250	89.2	-116	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	104	29.7	44.9	102	106	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-129	-13.7	-3.49	-17.8	111	0
Tiền đầu kỳ	292	142	297	88.2	46.1	0
Lưu chuyển tiền thuần	-151	-75.9	-208	173	99.9	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.41	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	142	66.0	88.2	46.1	153	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	4,243	4,158	2.0%
Tài sản ngắn hạn	2,044	1,959	4.4%
Tiền và tương đương tiền	117	81.4	44.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.2	189	-70.3%
Phải thu ngắn hạn	1,055	877	20.4%
Hàng tồn kho	778	780	-0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	37.8	31.7	19.0%
Tài sản dài hạn	2,199	2,200	0.0%
Phải thu dài hạn	1.81	1.39	30.3%
Tài sản cố định	255	286	-11.1%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	0.0%
Tài sản dở dang	1,164	1,142	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	747	735	1.6%
Tài sản dài hạn khác	27.8	30.2	-7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,822	3,713	2.9%
Nợ ngắn hạn	3,351	3,242	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,532	1,464	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	691	613	12.7%
Nợ dài hạn	472	471	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	399	392	1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	421	445	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	421	445	-5.5%
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)